

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	25.311.700.000	52,73%
Các cổ đông khác	22.688.300.000	47,27%
Cộng	48.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 30/06/2011, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	Chủ tịch
Ông Phạm Chí Giao	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Ủy viên
Ông Phạm Vũ Trung	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Dũng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Tiến Nhung	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2011 là:	5.106.262.893 VND
Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2010 là:	4.687.997.503 VND

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số:...../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Về báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011***Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****Kiểm toán viên****LÊ VĂN TUẤN**
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV**NGUYỄN THỊ TUYẾT**
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140.681.302.144	142.303.962.555
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.169.319.628	33.768.837.404
1 Tiền	111		7.169.319.628	3.768.837.404
2 Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.020.000.000	3.694.500.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	5.654.684.256	5.088.112.556
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(2.634.684.256)	(1.393.612.556)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.612.443.152	100.967.023.643
1 Phải thu khách hàng	131	3	82.780.107.710	76.700.714.759
2 Trả trước cho người bán	132	4	21.071.813.951	16.630.414.660
3 Phải thu nội bộ	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	138	5	17.889.607.168	8.816.793.224
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	6	(1.129.085.677)	(1.180.899.000)
IV- Hàng tồn kho	140	7	7.408.302.865	3.129.568.604
1 Hàng tồn kho	141	7.1	7.408.302.865	3.129.568.604
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7.2		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.471.236.499	744.032.904
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	356.922.319	29.201.094
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.762.136	14.008.291
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.067.552.044	700.823.519
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		66.697.856.478	69.279.666.246
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		57.301.020.156	58.111.686.381
1 TSCĐ hữu hình	221	10	21.372.361.246	23.789.797.518
- Nguyên giá	222		50.834.763.822	50.696.892.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.462.402.576)	(26.907.095.395)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	11	33.506.836.942	18.767.645.077
- Nguyên giá	228		34.290.663.004	19.366.315.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(783.826.062)	(598.670.287)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.421.821.968	15.554.243.786
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	8.836.311.000	10.702.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.1	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	13.2	7.591.000.000	7.591.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	13.3	(2.354.689.000)	(489.000.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		560.525.322	465.979.865
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	370.525.322	75.979.865
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268	15	190.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		207.379.158.622	211.583.628.801

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		101.362.170.550	104.476.540.849
I- Nợ ngắn hạn	310		100.372.170.633	103.406.540.932
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	16	26.496.400.000	20.810.000.000
2 Phải trả người bán	312	17	56.744.605.486	72.628.509.786
3 Người mua trả tiền trước	313	18	4.440.748	4.375.840
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	1.752.042.084	2.230.499.932
5 Phải trả người lao động	315	20	6.695.886.469	5.711.057.141
6 Chi phí phải trả	316	21	3.079.878.067	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	2.896.178.122	524.171.349
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	2.702.739.657	1.497.926.884
II- Nợ dài hạn	330		989.999.917	1.069.999.917
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	24	989.999.917	1.069.999.917
4 Vay và nợ dài hạn	334			
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		106.016.988.072	107.107.087.952
I- Vốn chủ sở hữu	410	25	106.016.988.072	107.107.087.952
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.344.652.636	30.344.652.636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		19.754.639.093	16.966.085.753
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.811.433.450	2.330.648.391
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.106.262.893	9.465.701.172
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		207.379.158.622	211.583.628.801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	459.965.905.658	456.643.607.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	459.965.905.658	456.643.607.934
4. Giá vốn hàng bán	11	28	439.646.441.755	445.095.263.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.319.463.903	11.548.344.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.537.954.323	1.140.418.223
7. Chi phí tài chính	22	30	7.127.218.921	44.984.878
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.936.848.786	691.554.208
8. Chi phí bán hàng	24		6.870.310.157	5.138.023.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.724.418.604	2.498.126.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.135.470.544	5.007.628.475
11. Thu nhập khác	31	31	2.395.596.753	1.175.046.540
12. Chi phí khác	32	32	-	31.592.821
13. Lợi nhuận khác	40		2.395.596.753	1.143.453.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.531.067.297	6.151.082.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.424.804.404	1.463.084.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36	5.106.262.893	4.687.997.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.064	2.344

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			6.531.067.297	6.151.082.194
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		2.740.462.956	2.713.660.563
2. Các khoản dự phòng	03		3.054.947.377	(582.296.718)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.520.696.842)	(810.180.773)
5. Chi phí lãi vay	06		3.936.848.786	691.554.208
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		14.742.629.574	8.163.819.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.289.618.556)	(35.803.037.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.278.734.261)	(6.834.849.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.666.656.412)	56.093.050.610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(622.266.682)	(153.458.129)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.899.999.464)	(749.860.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.731.480.386)	(1.224.092.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200.000.000	50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(668.400.000)	(806.079.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.214.526.187)	18.735.492.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.767.516.731)	(6.761.892.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.047.619	161.261.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(679.876.800)	(4.265.064.956)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		77.000.000	4.415.521.864
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.537.954.323	1.140.418.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(813.391.589)	(5.309.755.402)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		183.196.400.000	47.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(177.510.000.000)	(65.530.200.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.258.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.428.400.000	(18.530.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.599.517.776)	(5.104.462.630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.768.837.404	11.152.017.317
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	7.169.319.628	6.047.554.687

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt	3.124.497.347	172.638.894
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	4.044.822.281	3.596.198.510
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	303.268.170	690.623.979
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở giao dịch II	421.262.772	915.333.439
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	1.749.338.457	781.422.859
- Ngân hàng HSBC	136.904.765	23.637.119
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh quận 4	727.706.473	262.426.546
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	403.040.602	243.379.284
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	-	468.491
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS	303.301.042	678.906.793
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.169.319.628	33.768.837.404

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1- Đầu tư ngắn hạn	5.654.684.256	5.088.112.556
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.634.684.256)	(1.393.612.556)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.020.000.000	3.694.500.000

Trong đó:

2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (PIT)	20.000	243.656.100	-	-
Điện lực Khánh Hòa (KHP)	50.000	694.647.900	50.000	694.647.900
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội (MHC)	10.000	231.066.500	10.000	231.066.500
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	30.000	457.460.056	30.000	457.460.056
Vitaco (VTO)	130.000	1.399.724.920	130.000	1.399.724.920
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex (PJT)	30.000	320.948.380	10.000	166.486.380
Du Lịch DV Dầu Khí (PET)	90.000	2.106.680.400	80.000	1.938.226.800
Vipco (VIP)	20.000	200.500.000	20.000	200.500.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	360.000	5.654.684.256	330.000	5.088.112.556

2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2011 (*)

	Mã CK	Số trích lập dự phòng đến 30/06/2011	Trị giá sau khi trích lập
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	PIT	49.656.100	194.000.000
Điện lực Khánh Hòa	KHP	299.647.900	395.000.000
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội	MHC	195.066.500	36.000.000
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	HOM	289.460.056	168.000.000
Vitaco	VTO	749.724.920	650.000.000
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	PJT	143.948.380	177.000.000
Du Lịch DV Dầu Khí	PET	846.680.400	1.260.000.000
Vipco (VIP)	VIP	60.500.000	140.000.000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2.634.684.256	3.020.000.000

Ghi chú:

(*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2011 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công nợ đã thu hồi hết trong kỳ	-	4.691.018.502
Các khách hàng khác (*)	82.780.107.710	72.009.696.257
Cộng phải thu khách hàng	82.780.107.710	76.700.714.759

Ghi chú: (*) Công nợ phải thu có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2011 chiếm 98,52% tổng công nợ phải thu.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Tập Đoàn DTXDPT Đông Đô	(*)	18.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Kiến Trúc PI		1.090.125.000	1.156.125.000
Các đối tượng khác		1.981.688.951	474.289.660
Cộng trả trước cho người bán		21.071.813.951	16.630.414.660

Ghi chú: (*) Khoản ứng trước phục vụ cho việc xây dựng tòa nhà tại 118-120 Huỳnh Tấn phát, Quận 7 theo hợp đồng số 68/2010/HĐ-XL ngày 11 tháng 12 năm 2010.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lái xe ứng dầu	423.235.292	25.142.726
Lái xe nợ do chênh lệch phương thức giao nhận	11.458.535	5.842.746
Cổ tức tạm chi theo Nghị quyết của HĐQT		1.141.100.000
Công ty TNHH XD Kiến trúc Miền Nam	5.750.000	5.750.000
Công ty CP KHL&DV TM Sài Gòn Mai	17.375.138.889	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu_CN Sài Gòn	-	581.333.300
Bảo hiểm xã hội Q.7 (tiền BHXH nộp dư)	2.624.452	2.624.452
Phải thu khác	71.400.000	55.000.000
Cộng các khoản phải thu khác	17.889.607.168	8.816.793.224

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Nợ gốc đến ngày 30/06/2011	Số trích lập
Công ty Gạch Granite Đồng Nai	832.976.923	249.893.077
Công ty Cổ phần Vitaly	678.000.000	339.000.000
Công ty CP XD CTrình Giao thông 69-ANY	130.495.200	65.247.600
Công ty TNHH XD-TM & DV Trọng Hiếu	644.670.800	322.335.400
Công ty TNHH MTV XD TM DV Tâm Lực	155.000.000	77.500.000
Công ty TNHH XD TM Phan Xi Păng	150.219.200	75.109.600
Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	2.591.362.123	1.129.085.677

(*) Đây là khoản trích lập dự phòng cho công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1- Giá gốc của hàng tồn kho	7.408.302.865	3.129.568.604
- Nguyên liệu, vật liệu	1.141.101.945	326.805.849
- Hàng hóa	6.267.200.920	2.802.762.755
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.408.302.865	3.129.568.604

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ	356.922.319	29.201.094
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	356.922.319	29.201.094

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.067.552.044

700.823.519

2.067.552.044

700.823.519

Trong đó, chi tiết các khoản tạm ứng bao gồm:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Lưu Thị Hồng Trinh

85.000.000

-

Lê Thị Hương Lan

104.373.345

-

Phùng Quốc Huy

578.005.000

-

Lại Hồng Phương

46.000.000

58.000.000

Dương Diệp Linh

44.719.000

-

Nguyễn Tiến Nghĩa

367.000.000

-

Đỗ Đức Hoàng

105.600.000

72.861.800

Phan Trọng Hiếu

171.065.670

121.065.670

Trịnh Văn Tâm

89.400.000

-

Đặng Văn Hạnh

451.178.700

301.178.700

Nguyễn Phước Lộc

7.600.000

7.600.000

Phạm Anh Tuấn

-

35.000.000

Vũ Đình Sinh

-

35.000.000

Đào Văn Duy

-

35.000.000

Phạm Chí Hoàng

-

35.000.000

Đối tượng khác

17.610.329

117.349

Cộng

2.067.552.044

700.823.519

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	8.733.174.626	1.298.340.241	39.863.432.804	801.945.242	50.696.892.913
2. Số tăng trong kỳ	-	-	161.000.000	17.990.909	178.990.909
- Mua trong kỳ			161.000.000	17.990.909	178.990.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	41.120.000	-	41.120.000
- Thanh lý			41.120.000		41.120.000
- Do XDGTDN					
4. Số dư cuối kỳ	8.733.174.626	1.298.340.241	39.983.312.804	819.936.151	50.834.763.822
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	2.681.636.443	628.293.508	22.952.264.107	644.901.337	26.907.095.395
2. Khấu hao trong kỳ	647.822.118	80.515.644	1.805.456.466	62.632.953	2.596.427.181
3. Giảm trong kỳ	-	-	41.120.000		41.120.000
- Thanh lý			41.120.000		41.120.000
- Giảm khác (Do XDGTDN)					
4. Số dư cuối kỳ	3.329.458.561	708.809.152	24.716.600.573	707.534.290	29.462.402.576
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	6.051.538.183	670.046.733	16.911.168.697	157.043.905	23.789.797.518
2. Tại ngày cuối kỳ	5.403.716.065	589.531.089	15.266.712.231	112.401.861	21.372.361.246

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **6.024.124.974** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	19.331.315.364	35.000.000	19.366.315.364
2. Số tăng trong kỳ	14.924.347.640	-	14.924.347.640
- Mua trong kỳ	14.924.347.640		14.924.347.640
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ	(*) 34.255.663.004	35.000.000	34.290.663.004
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	571.448.065	27.222.222	598.670.287
2. Khấu hao trong kỳ	179.322.443	5.833.332	185.155.775
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	750.770.508	33.055.554	783.826.062
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	18.759.867.299	7.777.778	18.767.645.077
2. Tại ngày cuối kỳ	33.504.892.496	1.944.446	33.506.836.942

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150.000.000	150.000.000
Tòa nhà văn phòng 118 Huỳnh Tấn Phát	1.505.631.059	1.184.243.786
Chi phí Thiết kế XD CHXD Phú Chánh	470.140.909	-
Chi phí Thiết kế CHXD An Thạnh	61.050.000	-
Mua đất xây dựng CHXD Phú Chánh	-	5.420.000.000
Phần mềm kế toán	200.000.000	200.000.000
Mua đất xây dựng CHXD An Thạnh	-	8.600.000.000
Chi phí đại tu xe	35.000.000	-
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.421.821.968	15.554.243.786

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai	360.000	3.600.000.000	3.600.000.000
13.2 Đầu tư dài hạn khác		7.591.000.000	7.591.000.000
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	699.405	6.691.000.000	6.691.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Củ Chi (CCI)	22.500	900.000.000	900.000.000
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.354.689.000)	(489.000.000)
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex		(2.354.689.000)	(30.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi		-	(459.000.000)
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		8.836.311.000	10.702.000.000

<i>Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2010</i>	Số lượng CP	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	666.100	2.354.689.000	4.336.311.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	22.500	-	900.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)		2.354.689.000	5.236.311.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		67.798.047
Chi phí trả trước dài hạn khác	370.525.322	8.181.818
Cộng chi phí trả trước dài hạn	370.525.322	75.979.865

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	190.000.000	390.000.000
Cộng tài sản dài hạn khác	190.000.000	390.000.000

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)	2.896.400.000	-
- Ngân hàng HSBC (**)	23.600.000.000	12.510.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	3.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	-	5.000.000.000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	26.496.400.000	20.810.000.000

Ghi chú: () Đây là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-200901002 ngày 02 tháng 01 năm 2009 với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 2 tháng cho từng món vay và 12 tháng cho hợp đồng tín dụng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.*

*(**) Đây là khoản vay của Ngân hàng HSBC theo Hợp đồng số VNM CDT 090897 ngày 16 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 24.000.000.000 đồng, lãi suất từ 10,5% - 12%/năm, thời hạn 45 ngày. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.*

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công nợ đã trả hết trong kỳ	-	29.689.619.729
Các nhà cung cấp (*)	56.744.605.486	42.938.890.057
Cộng phải trả người bán	56.744.605.486	72.628.509.786

Ghi chú: () Công nợ phải trả có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2011 chiếm 97,59% tổng công nợ phải trả.*

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP CG và XL Bình Dương	2.472.840	2.472.840
Công ty TNHH Sài Gòn Superbowl	1.188.000	1.188.000
Đối tượng khác	779.908	715.000
Cộng người mua trả tiền trước	4.440.748	4.375.840

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	545.387.814	600.285.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.885.925	1.107.561.907
Thuế thu nhập cá nhân	405.768.345	522.652.461
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.752.042.084	2.230.499.932

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	6.695.886.469	5.711.057.141
Cộng phải trả người lao động	6.695.886.469	5.711.057.141

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vỏ xe	237.563.000	
Chi phí nhiên liệu	93.671.314	
Chi phí kinh doanh khoán	838.566.523	
Chi phí cầu phà	405.997.182	
Chi phí bình điện	3.392.221	
Chi phí bảo dưỡng	16.310.930	
Chi phí đại tu, sửa chữa	45.775.400	
Lãi vay phải trả	233.266.667	
Hội nghị khách hàng	492.201.726	
Phụ cấp HĐQT tháng 6	47.052.695	
Chi phí khác	666.080.409	
Cộng chi phí phải trả	3.079.878.067	-

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.559.025	2.559.025
Kinh phí công đoàn	119.060.311	177.045.061
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Phải trả khác, trong đó:	2.774.558.786	344.567.263
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Đình Gas</i>	<i>100.336.986</i>	<i>99.122.886</i>
<i>Quỹ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>44.890.000</i>	<i>44.890.000</i>
<i>Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>	<i>100.354.334</i>	<i>14.221.427</i>
<i>Khách vãng lai</i>	<i>24.337.400</i>	<i>24.337.400</i>
<i>Công ty TNHH KHL Cội Nguồn</i>	<i>-</i>	<i>11.803.077</i>
<i>Văn phòng công ty xăng dầu VN</i>	<i>2.128.585.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu hộ tiền mua cổ phần công đoàn Petrolimex</i>	<i>360.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>-</i>	<i>149.344.010</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>16.055.066</i>	<i>848.463</i>
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	2.896.178.122	524.171.349

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ khen thưởng đầu kỳ	1.497.926.884	1.152.533.702
Trích quỹ khen thưởng trong kỳ	1.796.362.773	1.400.000.000
Chi khen thưởng trong kỳ	591.550.000	749.165.000
Quỹ khen thưởng còn lại Số cuối kỳ	2.702.739.657	1.803.368.702

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ của lái xe cho Công ty
Cộng phải trả dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
989.999.917	1.069.999.917
989.999.917	1.069.999.917

Trong đó, chi tiết các khoản ký quỹ bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phùng Văn Pháp	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Xuân Hạ	50.000.000	50.000.000
Giang Tăng	30.000.000	30.000.000
Dương Xuân Phương	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thế Phong	50.000.000	50.000.000
Nguy Văn Tuyên	30.000.000	30.000.000
Phạm Chí Hiến	30.000.000	30.000.000
Lại Hồng Phương	49.999.917	49.999.917
Nguyễn Thanh Vân	30.000.000	30.000.000
Hoàng Văn Thắng	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Tấn Cường	50.000.000	50.000.000
Vũ Đức Huyền	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH TM DV Vận tải Hoàng Anh	50.000.000	50.000.000
Lữ Văn Tăng	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Xinh	50.000.000	50.000.000
Đặng Kim Dung	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Văn Dũng		50.000.000
Lê Văn Phúc	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Văn Thành	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hiếu Hùng	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Phước Hùng		30.000.000
Công ty Cổ phần CK VT Cao Su Dầu Tiếng	50.000.000	50.000.000
Ngô Văn Lợi	50.000.000	50.000.000
Cộng	989.999.917	1.069.999.917

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	20.000.000.000	12.552.289.000	12.282.218.707	1.830.648.391	10.183.867.046	56.849.023.144
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước					4.687.997.503	4.687.997.503
Tăng khác			4.683.867.046	500.000.000		5.183.867.046
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác					(10.183.867.046)	(10.183.867.046)
Số dư cuối kỳ kỳ trước	20.000.000.000	12.552.289.000	16.966.085.753	2.330.648.391	4.687.997.503	56.537.020.647
Số dư đầu kỳ này	48.000.000.000	30.344.652.636	16.966.085.753	2.330.648.391	9.465.701.172	107.107.087.952
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					5.106.262.893	5.106.262.893
Tăng khác			2.788.553.340	480.785.059		3.269.338.399
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác					(9.465.701.172)	(9.465.701.172)
Số dư cuối kỳ này	48.000.000.000	30.344.652.636	19.754.639.093	2.811.433.450	5.106.262.893	106.016.988.072

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối Số kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52,73	25.311.700.000	25.311.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	47,27	22.688.300.000	22.688.300.000
Cộng	100,00	48.000.000.000	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	20.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ:	4.400.000.000	3.600.000.000
- Chia cổ tức năm 2009		3.600.000.000
- Chia cổ tức năm 2010	4.400.000.000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 24 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2010 chia cho các cổ đông bằng 15%/vốn điều lệ tương đương 4.400.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2010 (*)	9.465.701.172
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.788.553.340
- Trích quỹ dự phòng tài chính	480.785.059
- Trích quỹ khen thưởng	867.817.664
- Trích quỹ phúc lợi	428.545.109
- Chia cổ tức năm 2010	4.400.000.000
- Trích thưởng ban quản lý điều hành	500.000.000

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 24 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn.

f) Cổ phiếu	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	2.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.754.639.093	16.966.085.753
- Quỹ dự phòng tài chính	2.811.433.450	2.330.648.391
Cộng	22.566.072.543	19.296.734.144

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán xăng dầu	392.000.657.370	414.871.370.236
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	35.628.177.971	15.559.068.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	32.337.070.317	26.213.169.087
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.965.905.658	456.643.607.934

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	392.000.657.370	414.871.370.236
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	35.628.177.971	15.559.068.611
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	32.337.070.317	26.213.169.087
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.965.905.658	456.643.607.934

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của xăng dầu	380.305.100.985	407.925.804.190
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	33.192.683.370	14.432.160.016
Giá vốn của dịch vụ vận tải	26.094.982.921	22.692.724.983
Hao hụt xăng dầu	53.674.479	44.574.154
Cộng giá vốn hàng bán	439.646.441.755	445.095.263.343

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền gửi	352.892.823	91.466.019
- Lãi đầu tư cổ phiếu	-	445.564.034
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.185.061.500	603.388.170
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.537.954.323	1.140.418.223

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền vay	3.983.922.121	691.554.208
- Chi phí đầu tư chứng khoán	231.000	10.071.680
- Chi phí hoạt động liên doanh	36.305.100	14.342.500
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.586.065.800	195.748.156
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(479.305.100)	(866.731.666)
Cộng chi phí tài chính	7.127.218.921	44.984.878

31. THU NHẬP KHÁC

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thanh lý tài sản cố định	19.047.619	161.261.905
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	904.300.244	872.137.024
- Phí giữ hộ hàng	-	88.368.000
- Hỗ trợ cho vay vốn	1.472.248.890	25.667.000
- Thu nhập khác	-	27.612.611
Cộng thu nhập khác	2.395.596.753	1.175.046.540

32. CHI PHÍ KHÁC

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	-	31.592.821
Cộng chi phí khác	-	31.592.821

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.424.804.404	1.463.084.691
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.424.804.404	1.463.084.691

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.068.895.736	8.808.752.601
Chi phí nhân công	11.117.556.243	8.308.617.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.781.582.956	2.713.660.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.236.459.017	4.256.488.062
Chi phí khác bằng tiền	5.512.397.730	6.034.849.764
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	36.716.891.682	30.122.368.457

35. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Tiền lương	767.509.858	664.030.842
- Thù lao	323.650.931	262.894.829
Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.091.160.789	926.925.671

36. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
36.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.531.067.297	6.151.082.194
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>353.211.817</i>	<i>304.644.738</i>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	117.900.329	113.303.374
- Chi phí không hợp lệ	235.311.488	191.341.364
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>1.185.061.500</i>	<i>603.388.170</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.185.061.500	603.388.170
36.2- Tổng thu nhập chịu thuế	5.699.217.614	5.852.338.762
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.424.804.404	1.463.084.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.424.804.404	1.463.084.691
36.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.106.262.893	4.687.997.503

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.106.262.893	4.687.997.503
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.106.262.893	4.687.997.503
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	4.800.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	2.344

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản phải thu (số dương) và các khoản còn phải trả (số âm) với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2011 (VND)
1. Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương Mại Sài Gòn Mai	Công ty liên doanh	- Hỗ trợ vốn vay	10.000.000.000	17.000.000.000
		- Mua xăng dầu	10.794.252.660	
		- Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	42.072.559.100	2.311.808.852
2. Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Củ Chi		- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	708.037.000	99.316.800
3. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	12.153.137.649	2.076.306.196
	nt	- Mua xăng dầu	171.650.026.320	(2.450.634.874)
4. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu	1.701.963.740	
5. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.775.837.000	
6. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu	70.258.295.911	(11.066.875.634)
	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.968.285.779	
7. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	285.485.364	14.007.800
	nt	- Mua xăng dầu	20.833.175.850	
8. Công ty CP VT & DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	nt	- Mua xăng dầu	1.355.280.690	(415.886.400)
9. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	145.214.000	3.311.000
10. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xăng dầu	1.755.973.100	308.848.254
11. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.333.483.000	
12. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.990.448.000	163.252.100
13. Công ty CP Gas Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	164.073.610	33.315.005
		- Mua Gas	416.486.750	

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao